



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

## **NỘI DUNG**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                            | 02-03        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ        | 04-05        |
| Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét | 06-38        |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                        | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ        | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                  | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ      | 11-38        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01 tháng 03 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Ông Huỳnh Nam Anh     | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Hữu Lương   | Ủy viên  |
| Bà Mai Thị Thu Vân    | Ủy viên  |
| Ông Lê Duy Dương      | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Hoàng Sang | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                              |                   |
|------------------------------|-------------------|
| Ông Trịnh Hữu Lương          | Tổng Giám đốc     |
| Bà Mai Thị Thu Vân           | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Nguyễn Triều Quang | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Bà Vũ Thị Diệp            | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Quỳnh Liên      | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trịnh Hữu Lương**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

Số: 150824.002/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 15 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 797,87 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.417,87 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 731,21 tỷ VND. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 271,81 tỷ VND. Tại thuyết minh số 15- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 577,04 tỷ VND. Công ty đã có phương án tái cơ cấu tài chính để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới nhưng chưa xác định được tính hiệu quả. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Căn cứ theo Biên bản "Xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam" ngày 17 tháng 01 năm 2023 thì Công ty đang ghi nhận thiếu chi phí phạt chậm trả là 29,306 tỷ VND. Việc ghi nhận thiếu khoản phạt chậm trả tại năm trước tiếp tục khiến trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024 và ngày 30/06/2024, chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang phản ánh thừa cùng số tiền 29,306 tỷ VND.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>134.511.287.476</b> | <b>145.852.457.284</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |             | <b>2.717.967.502</b>   | <b>6.725.544.577</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      | 3           | 2.717.967.502          | 6.725.544.577          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>91.235.735.970</b>  | <b>102.666.838.411</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 4           | 7.055.434.801          | 1.061.809.216          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5           | 1.304.446.669          | 747.799.009            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 92.073.892.626         | 110.055.268.312        |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (9.198.038.126)        | (9.198.038.126)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 9           | <b>29.367.027.785</b>  | <b>27.905.504.764</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 29.367.027.785         | 27.905.504.764         |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>11.190.556.219</b>  | <b>8.554.569.532</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 3.496.812.346          | 1.065.747.538          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 7.693.743.873          | 7.488.821.994          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>234.714.466.758</b> | <b>267.761.971.538</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>34.258.089.082</b>  | <b>34.249.186.422</b>  |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 34.258.089.082         | 34.249.186.422         |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>149.697.490.067</b> | <b>179.680.515.999</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 149.524.104.387        | 179.437.964.553        |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 1.354.658.438.582      | 1.354.349.554.673      |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.205.134.334.195)    | (1.174.911.590.120)    |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 173.385.680            | 242.551.446            |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 7.580.995.096          | 7.580.995.096          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (7.407.609.416)        | (7.338.443.650)        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 10          | <b>981.114.261</b>     | <b>625.985.288</b>     |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 981.114.261            | 625.985.288            |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 6           | <b>27.000.000.000</b>  | <b>27.000.000.000</b>  |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>22.777.773.348</b>  | <b>26.206.283.829</b>  |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 22.777.773.348         | 26.206.283.829         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>369.225.754.234</b> | <b>413.614.428.822</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.100.438.305.812</b> | <b>1.322.043.689.417</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>932.384.343.435</b>   | <b>1.153.989.727.040</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 8.539.706.064            | 10.673.318.116           |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 17          | 21.175.193.970           | 16.385.948.733           |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 13.306.907               | 14.997.207               |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 18.385.192.117           | 21.120.322.129           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 15          | 581.061.715.853          | 753.405.583.384          |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 18          | 1.925.285.286            | 3.947.291.674            |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 19          | 28.628.560.322           | 27.822.733.301           |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 20          | 271.814.820.692          | 319.379.820.692          |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 840.562.224              | 1.239.711.804            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>168.053.962.377</b>   | <b>168.053.962.377</b>   |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 19          | 8.404.589.178            | 8.404.589.178            |
| 338   | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 20          | 159.649.373.199          | 159.649.373.199          |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>(731.212.551.578)</b> | <b>(908.429.260.595)</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 21          | <b>(731.212.551.578)</b> | <b>(908.429.260.595)</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 669.993.370.000          | 669.993.370.000          |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 669.993.370.000          | 669.993.370.000          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 88.258.000               | 88.258.000               |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 11.731.245.480           | 11.731.245.480           |
| 420   | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 4.840.727.077            | 4.840.727.077            |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (1.417.866.152.135)      | (1.595.082.861.152)      |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (1.595.082.861.152)      | (2.158.793.680.025)      |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 177.216.709.017          | 563.710.818.873          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>369.225.754.234</b>   | <b>413.614.428.822</b>   |


Lê Kim Phượng  
Người lập/ Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân  
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhTrịnh Hữu Lương  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm       | 06 tháng đầu năm       |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | 2024                   | 2023                   |
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 23          | 96.853.550.494         | 98.619.364.215         |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                      | -                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 96.853.550.494         | 98.619.364.215         |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 85.816.428.986         | 118.013.556.601        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 11.037.121.508         | (19.394.192.386)       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 6.048.321.124          | 12.779.180.219         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 19.394.376.371         | 29.762.344.376         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 18.255.518.299         | 28.603.625.970         |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 27          | 2.001.847.972          | 2.412.950.514          |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 8.599.727.692          | 9.182.151.488          |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | (12.910.509.403)       | (47.972.458.545)       |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 29          | 190.516.750.420        | 571.078.973.131        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 30          | 389.532.000            | 1.534.020.980          |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 190.127.218.420        | 569.544.952.151        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 177.216.709.017        | 521.572.493.606        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31          | -                      | -                      |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>177.216.709.017</u> | <u>521.572.493.606</u> |

Lê Kim Phượng  
Người lập/ Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trịnh Hữu Lương  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm  | 06 tháng đầu năm  |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       |  |             | 2024              | 2023              |
|       |  |             | VND               | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 177.216.709.017   | 521.572.493.606   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                   |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 30.328.300.477    | 42.441.860.567    |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 1.990.370         | 7.492.914         |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (5.419.731.040)   | (12.512.211.221)  |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 18.255.518.299    | 28.603.625.970    |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | (190.368.865.079) | (570.817.021.456) |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 30.013.922.044    | 9.296.240.380     |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 11.217.277.902    | 75.953.258.110    |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (1.461.523.021)   | (89.447.363)      |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (1.195.176.276)   | (11.075.452.836)  |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 9.145.206.754     | 11.186.715.862    |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | -                 | (5.417.874.855)   |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | -                 | (63.210.828)      |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (399.149.580)     | (139.540.000)     |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 47.320.557.823    | 79.650.688.470    |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (8.848.164.599)   | (3.789.972.193)   |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 7.407.407         | -                 |
| 27    | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 5.412.323.633     | 12.512.211.221    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (3.428.433.559)   | 8.722.239.028     |
|       | <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                   |                   |
| 34    | 1. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (47.900.000.000)  | (89.094.134.193)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (47.900.000.000)  | (89.094.134.193)  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm     | 06 tháng đầu năm     |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
|       |   |             | 2024                 | 2023                 |
|       |   |             | VND                  | VND                  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (4.007.875.736)      | (721.206.695)        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 6.725.544.577        | 5.163.013.807        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 298.661              | 6.007.325            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | <u>2.717.967.502</u> | <u>4.447.814.437</u> |

Lê Kim Phụng  
Người lập/ Kế toán trưởngMai Thị Thu Vân  
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhTrịnh Hữu Lương  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01 tháng 03 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký và thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 669.993.370.000 VND; tương đương 66.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 50 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 55 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, dịch vụ tiếp vận, dịch vụ khai thuế hải quan, cho thuê kho bãi, container, dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới thuê tàu biển, cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 797,87 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.417,87 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 731,21 tỷ VND. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 271,81 tỷ VND. Tại thuyết minh số 15- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 577,04 tỷ VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Hiện tại, bên cạnh việc thực hiện các giải pháp về kinh doanh - thị trường để gia tăng lợi nhuận, Công ty cũng đã đạt thỏa thuận tái cơ cấu tài chính với các ngân hàng và dự kiến được miễn giảm nghĩa vụ trả nợ trong năm 2024-2025 với số tiền hơn 530 tỷ VND, chưa kể đội tàu 5 chiếc hiện đã hết khấu hao nhưng giá trị thị trường đủ khả năng trả nợ vay. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty có xu hướng phát triển tốt khi mà lợi nhuận gộp đạt 11,03 tỷ VND, tương ứng mức tăng 157% so với cùng kỳ năm trước. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong kỳ, Công ty được Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT khu vực Đông Bắc và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II xóa nợ lãi tính trên lãi chậm trả với số tiền là 190,37 tỷ VND, Công ty đang ghi nhận vào khoản thu nhập khác (thuyết minh số 29).

## Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có đơn vị trực thuộc sau:  | Địa chỉ               | Hoạt động kinh doanh chính                    |
|--|-----------------------|---|
| Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam-Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VIETGREEN CENTER) | Thành phố Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin hàng hải |

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính tổng hợp này nên đọc các Báo cáo tài chính tổng hợp kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 tháng theo chu kỳ lên đà sửa chữa của các tàu.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền lương thuyền viên,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải biển.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.21 . Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn của dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### **2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**2.25 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN**

|                                 | <u>30/06/2024</u>           | <u>01/01/2024</u>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                 | VND                         | VND                         |
| Tiền mặt                        | 7.492.000                   | 597.000                     |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.710.475.502               | 6.724.947.577               |
| + Tiền Việt Nam                 | 1.763.270.999               | 1.362.615.158               |
| + Ngoại tệ                      | 947.204.503                 | 5.362.332.419               |
|                                 | <u><u>2.717.967.502</u></u> | <u><u>6.725.544.577</u></u> |

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | <u>30/06/2024</u>           |                             | <u>01/01/2024</u>           |                             |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                   | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u>             | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u>             |
|                                   | VND                         | VND                         | VND                         | VND                         |
| Vinabridge Shipping Co.,Ltd       | -                           | -                           | 897.686.625                 | -                           |
| Daedong Shipping Co., Ltd         | 6.891.312.210               | -                           | -                           | -                           |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Thiên An | 164.122.591                 | (164.122.591)               | 164.122.591                 | (164.122.591)               |
|                                   | <u><u>7.055.434.801</u></u> | <u><u>(164.122.591)</u></u> | <u><u>1.061.809.216</u></u> | <u><u>(164.122.591)</u></u> |

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                              | <u>30/06/2024</u>           |                 | <u>01/01/2024</u>         |                 |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                              | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>            | <u>Dự phòng</u> |
|                              | VND                         | VND             | VND                       | VND             |
| Nguyễn Thụy Phương Hằng      | 500.000.000                 | -               | -                         | -               |
| HTX Vận tải Ô tô Tân Phú     | 176.700.000                 | -               | -                         | -               |
| Trả trước cho người bán khác | 627.746.669                 | -               | 747.799.009               | -               |
|                              | <u><u>1.304.446.669</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>747.799.009</u></u> | <u><u>-</u></u> |

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | 30/06/2024            |                 | 01/01/2024            |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                  | <b>25.000.000.000</b> | -               | <b>25.000.000.000</b> | -               |
| - Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) | 5.000.000.000         | -               | 5.000.000.000         | -               |
| - Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng       | 20.000.000.000        | -               | 20.000.000.000        | -               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  | <b>2.000.000.000</b>  | -               | <b>2.000.000.000</b>  | -               |
| - Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận             | 2.000.000.000         | -               | 2.000.000.000         | -               |
|  | <b>27.000.000.000</b> | -               | <b>27.000.000.000</b> | -               |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:**

| Tên đơn vị nhận đầu tư                         | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh                    |
|--|----------------------------|------------------------|--|
| <i>Đầu tư vào Công ty con</i>                  |                            |                        |  |
| - Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) | Tp.Hồ Chí Minh             | 100,00%                | Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên |
| - Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng       | Tp.Hồ Chí Minh             | 100,00%                | Vận tải tàu biển                         |
| <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>                  |                            |                        |  |
| - Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận             | Tp.Hồ Chí Minh             | 10,00%                 | Kinh doanh bất động sản cho thuê         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|   | 30/06/2024            |                        | 01/01/2024             |                        |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
|   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  |                       |                        |                        |                        |
| <b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>                   |                       |                        |                        |                        |
| Tạm ứng   | 3.999.458.238         | -                      | 5.238.433.064          | -                      |
| Ký cược, ký quỹ                                     | 64.000.000.000        | -                      | 69.500.000.000         | -                      |
| Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinashin Eagle   | 9.033.915.535         | (9.033.915.535)        | 9.033.915.535          | (9.033.915.535)        |
| Chi hộ chi phí tàu và thuyền viên các Công ty con   | 14.115.299.560        | -                      | 23.487.836.059         | -                      |
| Phải thu khác                                       | 925.219.293           | -                      | 2.795.083.654          | -                      |
|   | <u>92.073.892.626</u> | <u>(9.033.915.535)</u> | <u>110.055.268.312</u> | <u>(9.033.915.535)</u> |
| <b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>                  |                       |                        |                        |                        |
| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>14.115.299.560</b> | <b>-</b>               | <b>23.487.836.059</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC               | -                     | -                      | 3.570.010.743          | -                      |
| Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng              | 14.115.299.560        | -                      | 19.917.825.316         | -                      |
| <b>Bên khác</b>                                     | <b>77.958.593.066</b> | <b>(9.033.915.535)</b> | <b>86.567.432.253</b>  | <b>(9.033.915.535)</b> |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin        | 9.033.915.535         | (9.033.915.535)        | 9.033.915.535          | (9.033.915.535)        |
| Phải thu khác                                       | 68.924.677.531        | -                      | 77.533.516.718         | -                      |
|   | <u>92.073.892.626</u> | <u>(9.033.915.535)</u> | <u>110.055.268.312</u> | <u>(9.033.915.535)</u> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                   |                       |                        |                        |                        |
| Ký cược, ký quỹ                                     | 19.258.089.082        | -                      | 19.249.186.422         | -                      |
| Ứng trước chi phí thuyền viên                       | 15.000.000.000        | -                      | 15.000.000.000         | -                      |
|   | <u>34.258.089.082</u> | <u>-</u>               | <u>34.249.186.422</u>  | <u>-</u>               |
| <b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC               | 15.000.000.000        | -                      | 15.000.000.000         | -                      |
|   | <u>15.000.000.000</u> | <u>-</u>               | <u>15.000.000.000</u>  | <u>-</u>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**8 . NỢ XẤU**

|   | 30/06/2024           |                        | 01/01/2024           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                        |                      |                        |
| - Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin  | 9.033.915.535        | -                      | 9.033.915.535        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Hàng hải Thiên An   | 164.122.591          | -                      | 164.122.591          | -                      |
|   | <b>9.198.038.126</b> | <b>-</b>               | <b>9.198.038.126</b> | <b>-</b>               |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                       | 30/06/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                       | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.918.268.316        | -        | 23.377.317.327        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 3.448.759.469         | -        | 4.528.187.437         | -        |
|                       | <b>29.367.027.785</b> | <b>-</b> | <b>27.905.504.764</b> | <b>-</b> |

**10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

|  | 30/06/2024         | 01/01/2024         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                       | <b>625.985.288</b> | <b>625.985.288</b> |
| - Dự án xây dựng tòa nhà văn phòng Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành (*) | 625.985.288        | 625.985.288        |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>                                  | <b>355.128.973</b> | <b>-</b>           |
| - Sửa chữa tàu VTC OCEAN   | 355.128.973        | -                  |
|  | <b>981.114.261</b> | <b>625.985.288</b> |

(\*) Địa chỉ 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 m2 đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.164,9 m2 đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu số I - số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010, tuy nhiên do còn vướng mắc thủ tục với các cơ quan ban ngành nên dự án chưa thể triển khai.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                     |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                               | VND                    | VND                  | VND                             | VND                       | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                      |                                 |                           |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 8.191.134.400          | 5.870.152.613        | 1.333.300.557.116               | 6.987.710.544             | 1.354.349.554.673        |
| - Mua trong kỳ                | -                      | 264.730.000          | -                               | 80.544.545                | 345.274.545              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                    | -                               | (36.390.636)              | (36.390.636)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>8.191.134.400</b>   | <b>6.134.882.613</b> | <b>1.333.300.557.116</b>        | <b>7.031.864.453</b>      | <b>1.354.658.438.582</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                      |                                 |                           |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 8.191.134.400          | 5.386.387.534        | 1.154.869.231.044               | 6.464.837.142             | 1.174.911.590.120        |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                      | 468.766.570          | 29.610.110.229                  | 180.257.912               | 30.259.134.711           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                    | -                               | (36.390.636)              | (36.390.636)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>8.191.134.400</b>   | <b>5.855.154.104</b> | <b>1.184.479.341.273</b>        | <b>6.608.704.418</b>      | <b>1.205.134.334.195</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                      |                                 |                           |                          |
| Tại ngày đầu kỳ               | -                      | 483.765.079          | 178.431.326.072                 | 522.873.402               | 179.437.964.553          |
| Tại ngày cuối kỳ              | -                      | 279.728.509          | 148.821.215.843                 | 423.160.035               | 149.524.104.387          |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 148.821.215.843 VND (thuyết minh số 20).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 389.336.036.328 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.580.995.096               | 7.580.995.096        |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>7.580.995.096</u>        | <u>7.580.995.096</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.338.443.650               | 7.338.443.650        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 69.165.766                  | 69.165.766           |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>7.407.609.416</u>        | <u>7.407.609.416</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 242.551.446                 | 242.551.446          |
| Tại ngày cuối kỳ              | <u>173.385.680</u>          | <u>173.385.680</u>   |

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 30/06/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                    | 14.027.767            | 8.234.521             |
| Chi phí bảo hiểm đội tàu, hỏa hoạn           | 1.099.752.287         | 444.884.148           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác              | 2.383.032.292         | 612.628.869           |
|  | <u>3.496.812.346</u>  | <u>1.065.747.538</u>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                            |                       |                       |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ (*) | 22.592.303.228        | 25.981.158.667        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                    | 159.099.773           | 211.747.334           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác               | 26.370.347            | 13.377.828            |
|  | <u>22.777.773.348</u> | <u>26.206.283.829</u> |

(\*) Căn cứ quy định kiểm tra, phân cấp tàu biển Việt Nam theo chu kỳ 5 năm (trong đó kiểm tra trên đà được tiến hành 2 lần trong một chu kỳ 5 năm với thời hạn không quá 3 năm giữa 2 lần lên đà). Trong kỳ, Công ty thực hiện sửa chữa lên đà tàu Viễn Đông 3.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2024           |                      | 01/01/2024            |                       |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả   | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|   | VND                  | VND                  | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS      | 1.542.551.002        | 1.542.551.002        | 4.180.692.155         | 4.180.692.155         |
| Công ty TNHH TM & DV Hồng Thư           | 566.389.424          | 566.389.424          | 866.389.424           | 866.389.424           |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam    | 200.000.000          | 200.000.000          | 422.771.500           | 422.771.500           |
| Công ty TNHH TMDV Tuấn Anh              | 764.221.664          | 764.221.664          | 864.221.664           | 864.221.664           |
| Công ty TNHH TM và DVHH Tân Trường Xuân | 1.147.111.871        | 1.147.111.871        | -                     | -                     |
| Phải trả nhà cung cấp khác              | 4.319.432.103        | 4.319.432.103        | 4.339.243.373         | 4.339.243.373         |
|   | <b>8.539.706.064</b> | <b>8.539.706.064</b> | <b>10.673.318.116</b> | <b>10.673.318.116</b> |

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Chi phí lãi vay (*) (**)                | 577.040.400.527        | 749.099.215.307        |
| - Tiền ăn của thuyền viên                 | 2.114.710.709          | 3.414.750.247          |
| - Chi phí phải trả khác                   | 1.906.604.617          | 891.617.830            |
|   | <b>581.061.715.853</b> | <b>753.405.583.384</b> |
| <b>Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán</b> | <b>577.040.400.527</b> | <b>749.099.215.307</b> |

(\*) Trong đó, chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II tại thời điểm 30/06/2024 và 01/01/2024 lần lượt là 28.096.019.272 VND và 47.286.253.977 VND.

(\*\*) Trong kỳ, Công ty được xóa tiền lãi tính trên lãi chậm trả đối với khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc là 170.789.098.374 VND và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II là 19.579.766.705 VND (thuyết minh số 29).

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm |                   | Số phải nộp đầu năm  |  | Số phải nộp trong kỳ |  | Số đã thực nộp trong kỳ |  | Số phải thu cuối kỳ |  | Số phải nộp cuối kỳ |                   |
|-----------------------------|---------------------|-------------------|----------------------|--|----------------------|--|-------------------------|--|---------------------|--|---------------------|-------------------|
|                             | VND                 |                   | VND                  |  | VND                  |  | VND                     |  | VND                 |  | VND                 |                   |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | 14.997.207        | 184.523.273          |  | 186.213.573          |  |                         |  | -                   |  |                     | 13.306.907        |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | -                   | -                 | 1.087.643.204        |  | 1.087.643.204        |  |                         |  | -                   |  |                     | -                 |
| Các loại thuế khác          | -                   | -                 | 4.000.000            |  | 4.000.000            |  |                         |  | -                   |  |                     | -                 |
|                             | -                   | <b>14.997.207</b> | <b>1.276.166.477</b> |  | <b>1.277.856.777</b> |  |                         |  | -                   |  |                     | <b>13.306.907</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                 | 30/06/2024                   | 01/01/2024                   |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| - Daedong Shipping Co., Ltd     | 16.482.451.825               | 16.060.461.235               |
| - Keyun Shipping Pte Ltd        | 4.692.742.145                | -                            |
| - Người mua trả tiền trước khác | -                            | 325.487.498                  |
|                                 | <b><u>21.175.193.970</u></b> | <b><u>16.385.948.733</u></b> |

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                            | 30/06/2024                  | 01/01/2024                  |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                            | VND                         | VND                         |
| - Doanh thu nhận trước (*) | 1.925.285.286               | 3.947.291.674               |
|                            | <b><u>1.925.285.286</u></b> | <b><u>3.947.291.674</u></b> |

(\*) Đây là doanh thu nhận trước của Daedong Shipping Co.,LTD và Keyun Shipping Pte LTD về cung cấp dịch vụ vận tải biển.

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 30/06/2024                   | 01/01/2024                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                              |                              |
| <b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>                      |                              |                              |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 3.499.027.540                | 3.499.027.540                |
| - Bảo hiểm xã hội                                      | 157.360.854                  | 138.651.590                  |
| - Bảo hiểm y tế  | 84.280.335                   | -                            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 42.197.380                   | -                            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 24.845.694.213               | 24.185.054.171               |
|  | <b><u>28.628.560.322</u></b> | <b><u>27.822.733.301</u></b> |
| <b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>                     |                              |                              |
| - Công ty TNHH Trung Thủy Landcaster                   | 19.341.982.796               | 19.341.957.535               |
| - Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy không tính lãi   | 2.000.000.000                | 2.000.000.000                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 7.286.577.526                | 6.480.775.766                |
|  | <b><u>28.628.560.322</u></b> | <b><u>27.822.733.301</u></b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                              |                              |
| - Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix  | 8.404.589.178                | 8.404.589.178                |
|  | <b><u>8.404.589.178</u></b>  | <b><u>8.404.589.178</u></b>  |
| <b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> |                              |                              |
| - Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC                | 495.257.410                  | -                            |
|  | <b><u>495.257.410</u></b>    | <b><u>-</u></b>              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM**  
428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

|  | 01/01/2024             |                        | Trong kỳ           |                       | 30/06/2024             |                        |
|--|------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng               | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>20 . VAY</b>  |                        |                        |                    |                       |                        |                        |
| a) <b>Vay ngắn hạn</b>   |                        |                        |                    |                       |                        |                        |
| Vay dài hạn quá hạn  | 279.379.820.692        | 279.379.820.692        | 335.000.000        | 7.900.000.000         | 271.814.820.692        | 271.814.820.692        |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)        | 25.408.220.692         | 25.408.220.692         | -                  | 120.000.000           | 25.288.220.692         | 25.288.220.692         |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (2)            | 8.160.000.000          | 8.160.000.000          | -                  | 780.000.000           | 7.380.000.000          | 7.380.000.000          |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (3) | 245.811.600.000        | 245.811.600.000        | 335.000.000        | 7.000.000.000         | 239.146.600.000        | 239.146.600.000        |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                             | <b>40.000.000.000</b>  | <b>40.000.000.000</b>  | <b>-</b>           | <b>40.000.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (4)    | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         | -                  | 40.000.000.000        | -                      | -                      |
|  | <b>319.379.820.692</b> | <b>319.379.820.692</b> | <b>335.000.000</b> | <b>47.900.000.000</b> | <b>271.814.820.692</b> | <b>271.814.820.692</b> |
| b) <b>Vay dài hạn</b>  |                        |                        |                    |                       |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)        | 25.408.220.692         | 25.408.220.692         | -                  | 120.000.000           | 25.288.220.692         | 25.288.220.692         |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (2)            | 8.160.000.000          | 8.160.000.000          | -                  | 780.000.000           | 7.380.000.000          | 7.380.000.000          |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (3) | 245.811.600.000        | 245.811.600.000        | 335.000.000        | 7.000.000.000         | 239.146.600.000        | 239.146.600.000        |
| - Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (4)    | 199.649.373.199        | 199.649.373.199        | -                  | 40.000.000.000        | 159.649.373.199        | 159.649.373.199        |
|  | <b>479.029.193.891</b> | <b>479.029.193.891</b> | <b>335.000.000</b> | <b>47.900.000.000</b> | <b>431.464.193.891</b> | <b>431.464.193.891</b> |
| Khoản vay dài hạn đã quá hạn                                     | (279.379.820.692)      | (279.379.820.692)      | (335.000.000)      | (7.900.000.000)       | (271.814.820.692)      | (271.814.820.692)      |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                         | (40.000.000.000)       | (40.000.000.000)       | -                  | (40.000.000.000)      | -                      | -                      |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                | <b>159.649.373.199</b> | <b>159.649.373.199</b> |                    |                       | <b>159.649.373.199</b> | <b>159.649.373.199</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**  
428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

| S<br>T<br>T | Ngân hàng  | Thời<br>hạn<br>vay | Số dư tại ngày<br>30/06/2024<br>(VND) | Phân loại            |                                      |                                    | Mục đích vay  | Tình hình   | Tài sản đảm bảo  |
|-------------|--|--------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---|---|--|
|             |  |                    |                                       | Nợ ngắn hạn<br>(VND) | Nợ đã quá hạn<br>thanh toán<br>(VND) | Nợ dài hạn đến<br>hạn trả<br>(VND) |   |   |  |
| 1           | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt<br>Nam - Chi nhánh Tp.HCM | 96<br>tháng        | 25.288.220.692                        | -                    | 25.288.220.692                       | -                                  | Đầu tư đóng tàu chờ<br>hàng khô 22.500 DWT-<br>chiếc 02/KH2005 (VTC<br>Phoenix) | Đã quá hạn<br>thanh toán và<br>được gia hạn<br>tới<br>29/07/2020    | Tàu VTC Phoenix, Số<br>hiệu/Số IMO:<br>3WXR/9536337 theo dự<br>án đầu tư đóng mới tàu<br>chờ hàng khô loại 22.500<br>DWT chiếc số<br>02/KH2005 |
| 2           | Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở<br>giao dịch II     | 180<br>tháng       | 7.380.000.000                         | -                    | 7.380.000.000                        | -                                  | Đầu tư đóng tàu chờ<br>hàng khô 6.500 DWT -<br>Chiếc số 04/KH2004               | Đã quá hạn<br>thanh toán và<br>được gia hạn<br>tới tháng<br>08/2020 | Tàu Viễn Đông 5 đã bán<br>ngày 03/07/2019. Hiện<br>tại không còn TSDB  |
| 3           | Ngân hàng Phát triển Việt Nam -<br>khu vực Đông Bắc    | 144<br>tháng       | 239.146.600.000                       | -                    | 239.146.600.000                      | -                                  | Đầu tư đóng tàu chờ<br>hàng khô 6.500 DWT                                       | Được tái cơ<br>cấu lịch trả<br>nợ tới tháng<br>6/2018               | Tài sản hình thành từ vốn<br>vay là Tàu chờ hàng khô<br>6.500 DWT- Tàu Viễn<br>Đông 3  |
|             | Số 06/2003/HĐTD-TWTW<br>ngày 21/07/2003                | 144<br>tháng       | 28.197.600.000                        | -                    | 28.197.600.000                       | -                                  | Đầu tư đóng tàu chờ<br>hàng khô 22.500 DWT                                      | Được gia hạn<br>thanh toán<br>tới tháng<br>8/2020                   | Tài sản hình thành từ vốn<br>vay là Tàu chờ hàng khô<br>22.500 DWT - Tàu VTC<br>Dragon   |
|             | Số 05/2005/HĐTD -TDTW<br>ngày 28/07/2005               | 144<br>tháng       | 99.452.000.000                        | -                    | 99.452.000.000                       | -                                  |   |   |  |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

| S<br>T<br>T | Ngân hàng  | Thời hạn vay | Số dư tại ngày 30/06/2024 (VND) | Phân loại         |                                |                              | Mục đích vay  | Tình hình                                 | Tài sản đảm bảo  |
|-------------|--|--------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------|---|---|--|
|             |  |              |                                 | Nợ ngắn hạn (VND) | Nợ đã quá hạn thanh toán (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) |   |   |  |
|             | Số 07/2006/HĐTĐSD-TDI ngày 31/08/2011  | 144 tháng    | 111.497.000.000                 | -                 | 111.497.000.000                | -                            | Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT   | Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021 | Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix  |
| 4           | Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM  |              | 159.649.373.199                 | -                 | -                              | 159.649.373.199              |   |   |  |
|             | Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn, Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. HCM và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 20/12/2022.<br>Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 17/01/2023. |              | 159.649.373.199                 | -                 | -                              | 159.649.373.199              | Các khoản nợ đối với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn và Ngân hàng TMCP Bảo Việt phát sinh khi đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT đã được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM | Đang trong hạn thanh toán                 | - Tàu chở hàng khô VTC Ocean, trọng tải 23.000 tấn, đóng năm 1999, nơi đóng Philippines.<br>- Tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT |
|             | <b>Tổng cộng</b>   |              | <b>431.464.193.891</b>          | -                 | <b>271.814.820.692</b>         | -                            | <b>159.649.373.199</b>  |   |  |

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   | Thặng dư vốn cổ phần  |                      | Quỹ đầu tư phát triển      |                          | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |     | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----|--------------------------|-----|------|
|  | VND                       | VND               | VND                   | VND                  | VND                        | VND                      | VND                           | VND | VND                      | VND |      |
| Số dư đầu năm trước                                      | 629.993.370.000           | 88.258.000        | 9.662.314.492         | 4.840.727.077        | (2.158.793.680.025)        | (1.514.209.010.456)      |                               |     |                          |     |      |
| Tăng vốn trong kỳ trước                                  | 40.000.000.000            | -                 | -                     | -                    | -                          | 40.000.000.000           |                               |     |                          |     |      |
| Lãi trong kỳ trước                                       | -                         | -                 | -                     | -                    | -                          | 563.710.818.873          |                               |     |                          |     |      |
| Tăng do điều chuyển quỹ Đầu tư phát triển từ Công ty con | -                         | -                 | 2.068.930.988         | -                    | -                          | 2.068.930.988            |                               |     |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                               | <b>669.993.370.000</b>    | <b>88.258.000</b> | <b>11.731.245.480</b> | <b>4.840.727.077</b> | <b>(1.595.082.861.152)</b> | <b>(908.429.260.595)</b> |                               |     |                          |     |      |
| Số dư đầu năm nay  | 669.993.370.000           | 88.258.000        | 11.731.245.480        | 4.840.727.077        | (1.595.082.861.152)        | (908.429.260.595)        |                               |     |                          |     |      |
| Lãi trong kỳ này   | -                         | -                 | -                     | -                    | -                          | 177.216.709.017          |                               |     |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                 | <b>669.993.370.000</b>    | <b>88.258.000</b> | <b>11.731.245.480</b> | <b>4.840.727.077</b> | <b>(1.417.866.152.135)</b> | <b>(731.212.551.578)</b> |                               |     |                          |     |      |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | Cuối kỳ                |                        | Đầu kỳ                 |                        | Tỷ lệ       |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------|
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |             |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP                       | 298.880.000.000        | 298.880.000.000        | 298.880.000.000        | 298.880.000.000        | 44,61%      |
| Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam                            | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         | 8,96%       |
| Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tàu biển Việt Nam | 20.292.000.000         | 20.292.000.000         | 20.984.000.000         | 20.984.000.000         | 3,13%       |
| Các cổ đông khác  | 290.821.370.000        | 290.821.370.000        | 290.129.370.000        | 290.129.370.000        | 43,30%      |
|   | <b>669.993.370.000</b> | <b>669.993.370.000</b> | <b>669.993.370.000</b> | <b>669.993.370.000</b> | <b>100%</b> |
|   |                        |                        |                        |                        | <b>100%</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 06 tháng đầu năm       | 06 tháng đầu năm       |
|--|------------------------|------------------------|
|  | 2024                   | 2023                   |
|  | VND                    | VND                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 669.993.370.000        | 669.993.370.000        |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>  | 669.993.370.000        | 629.993.370.000        |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>   | -                      | 40.000.000.000         |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>   | <u>669.993.370.000</u> | <u>669.993.370.000</u> |
| d) <b>Cổ phiếu</b>   | <u>30/06/2024</u>      | <u>01/01/2024</u>      |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  | 66.999.337             | 66.999.337             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ                               | 66.999.337             | 66.999.337             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>  | 66.999.337             | 66.999.337             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  | 66.999.337             | 66.999.337             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>  | 66.999.337             | 66.999.337             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000                 | 10.000                 |
| e) <b>Các quỹ công ty</b>  | <u>30/06/2024</u>      | <u>01/01/2024</u>      |
|  | VND                    | VND                    |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 11.731.245.480         | 11.731.245.480         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu  | 4.840.727.077          | 4.840.727.077          |
|  | <u>16.571.972.557</u>  | <u>16.571.972.557</u>  |

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành; số 438 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Diện tích khu đất thuê lần lượt là 1.053,8 m<sup>2</sup>; 143,4 m<sup>2</sup> và 431 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 37.332,67         | 221.127,11        |

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam | 1.208.068.467     | 1.208.068.467     |
| - Các khoản đã xóa nợ khác                 | 7.472.240.260     | 7.472.240.260     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 06 tháng đầu năm<br>2024 | 06 tháng đầu năm<br>2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 96.853.550.494           | 98.619.364.215           |
|   | <b>96.853.550.494</b>    | <b>98.619.364.215</b>    |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <b>16.779.627.999</b>    | <b>5.481.604.682</b>     |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | 06 tháng đầu năm<br>2024 | 06 tháng đầu năm<br>2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp   | 85.816.428.986           | 118.013.556.601          |
|   | <b>85.816.428.986</b>    | <b>118.013.556.601</b>   |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <b>1.898.480.000</b>     | <b>2.928.000.000</b>     |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | 06 tháng đầu năm<br>2024 | 06 tháng đầu năm<br>2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay  | 3.937.939.429            | 3.024.328.468            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 1.474.384.204            | 9.487.882.753            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 635.997.491              | 266.968.998              |
|  | <b>6.048.321.124</b>     | <b>12.779.180.219</b>    |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <b>1.474.384.204</b>     | <b>9.487.882.753</b>     |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 06 tháng đầu năm<br>2024 | 06 tháng đầu năm<br>2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền vay                                       | 18.255.518.299           | 28.603.625.970           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 1.136.867.702            | 995.892.537              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.990.370                | 7.492.914                |
| Chi phí tài chính khác                             | -                        | 155.332.955              |
|  | <b>19.394.376.371</b>    | <b>29.762.344.376</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | 06 tháng đầu năm<br>2024    | 06 tháng đầu năm<br>2023    |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                           | VND                         | VND                         |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 2.001.847.972               | 2.412.950.514               |
|                           | <b><u>2.001.847.972</u></b> | <b><u>2.412.950.514</u></b> |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 06 tháng đầu năm<br>2024    | 06 tháng đầu năm<br>2023    |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                  | VND                         | VND                         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 109.236.415                 | 336.943.940                 |
| Chi phí nhân công                | 5.184.755.735               | 5.516.281.748               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 249.423.678                 | 167.119.492                 |
| Thuế, phí, lệ phí                | 374.358.297                 | 477.024.746                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 804.903.166                 | 753.868.447                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.877.050.401               | 1.930.913.115               |
|                                  | <b><u>8.599.727.692</u></b> | <b><u>9.182.151.488</u></b> |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|                           | 06 tháng đầu năm<br>2024      | 06 tháng đầu năm<br>2023      |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                           | VND                           | VND                           |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 7.407.407                     | -                             |
| Thu nhập từ xóa nợ (*)    | 190.368.865.079               | 570.902.797.915               |
| Thu nhập khác             | 140.477.934                   | 176.175.216                   |
|                           | <b><u>190.516.750.420</u></b> | <b><u>571.078.973.131</u></b> |

(\*) Căn cứ Thông báo số 107/TB-TD1 ngày 27/03/2024 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc về việc xóa nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh đến 21/12/2023 của dự án "Đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT, chiếc số 3/KH 2004 - Tàu VTC Dragon thuộc Công ty Cổ Phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam. Số tiền Công ty được xóa nợ là: 57.005.110.770 VND.

Căn cứ Thông báo số 108/TB-TD1 ngày 27/03/2024 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc về việc xóa nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh đến 21/12/2023 của dự án "Đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT, chiếc số 2/KH 2005 - Tàu VTC Phoenix thuộc Công ty Cổ Phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam. Số tiền Công ty được xóa nợ là: 113.783.987.604 VND

Căn cứ Thông báo số 242/TB-NHPT.SGDII ngày 27/03/2024 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II về việc xóa nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh đến 21/12/2023 của dự án "Đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT, chiếc số 4/KH 2004 thuộc Công ty Cổ Phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam. Số tiền Công ty được xóa nợ là: 19.579.766.705 VND.

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | 06 tháng đầu năm<br>2024  | 06 tháng đầu năm<br>2023    |
|--|---------------------------|-----------------------------|
|  | VND                       | VND                         |
| Chi phí lãi phạt   | -                         | 1.194.853.728               |
| Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn và lãi vay VDB-SGDII đối với tàu Viễn Đông 5 | 389.532.000               | -                           |
| Chi phí khác   | -                         | 339.167.252                 |
|  | <b><u>389.532.000</u></b> | <b><u>1.534.020.980</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | 06 tháng đầu năm<br>2024 | 06 tháng đầu năm<br>2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 177.216.709.017          | 521.572.493.606          |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (177.216.709.017)        | (521.572.493.606)        |
| - Chuyển lỗ các năm trước  | (177.216.709.017)        | (521.572.493.606)        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | -                        | -                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước<br>vào chi phí thuế TNDN phải nộp kỳ này | -                        | 85.776.459               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ   | -                        | (22.565.631)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ   | -                        | (63.210.828)             |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |

**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | 06 tháng đầu năm<br>2024 | 06 tháng đầu năm<br>2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | 5.585.592.475            | 17.066.810.072           |
| Chi phí nhân công                       | 26.630.968.634           | 27.652.917.540           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 30.328.300.477           | 42.441.860.567           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 3.012.484.744            | 5.134.532.481            |
| Chi phí khác bằng tiền                  | 30.860.658.320           | 37.312.537.943           |
| <b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b> | <b>96.418.004.650</b>    | <b>129.608.658.603</b>   |

**33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền                               | 2.710.475.502                | -                              | -                 | 2.710.475.502          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 89.931.289.301               | 34.258.089.082                 | -                 | 124.189.378.383        |
|                                    | <u>92.641.764.803</u>        | <u>34.258.089.082</u>          | <u>-</u>          | <u>126.899.853.885</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền                               | 6.724.947.577                | -                              | -                 | 6.724.947.577          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 101.919.039.402              | 34.249.186.422                 | -                 | 136.168.225.824        |
|                                    | <u>108.643.986.979</u>       | <u>34.249.186.422</u>          | <u>-</u>          | <u>142.893.173.401</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b>        |                              |                                |                   |                          |
| Vay và nợ                         | 271.814.820.692              | 159.649.373.199                | -                 | 431.464.193.891          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 37.168.266.386               | 8.404.589.178                  | -                 | 45.572.855.564           |
| Chi phí phải trả                  | 581.061.715.853              | -                              | -                 | 581.061.715.853          |
|                                   | <u>890.044.802.931</u>       | <u>168.053.962.377</u>         | <u>-</u>          | <u>1.058.098.765.308</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

|   | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|---|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>              |                          |                         |            |                          |
| Vay và nợ                               | 319.379.820.692          | 159.649.373.199         | -          | 479.029.193.891          |
| Phải trả người<br>bán, phải trả<br>khác | 38.496.051.417           | 8.404.589.178           | -          | 46.900.640.595           |
| Chi phí phải trả                        | 753.405.583.384          | -                       | -          | 753.405.583.384          |
|   | <b>1.111.281.455.493</b> | <b>168.053.962.377</b>  | <b>-</b>   | <b>1.279.335.417.870</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|  | Hoạt động vận tải<br>biển | Hoạt động kinh<br>doanh dịch vụ | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|---------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
|  | VND                       | VND                             | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung<br>cấp dịch vụ | 96.264.530.495            | 589.019.999                     | 96.853.550.494                 |
| Giá vốn của dịch vụ cung cấp                       | 85.212.607.810            | 603.821.176                     | 85.816.428.986                 |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>11.051.922.685</b>     | <b>(14.801.177)</b>             | <b>11.037.121.508</b>          |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                          | 369.225.754.234           | -                               | 369.225.754.234                |
| <b>Tổng tài sản</b>                                | <b>369.225.754.234</b>    | <b>-</b>                        | <b>369.225.754.234</b>         |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp                      | 1.100.438.305.812         | -                               | 1.100.438.305.812              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                            | <b>1.100.438.305.812</b>  | <b>-</b>                        | <b>1.100.438.305.812</b>       |

Theo khu vực địa lý

|   | Quốc tế        | Trong nước        | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|---|----------------|-------------------|--------------------------------|
|   | VND            | VND               | VND                            |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ | 96.264.530.495 | 589.019.999       | 96.853.550.494                 |
| Tài sản bộ phận                                 |                |                   | 369.225.754.234                |
| Nợ phải trả bộ phận                             | 1.039.421.849  | 1.099.398.883.963 | 1.100.438.305.812              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                         | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) | Công ty con        |
| Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng       | Công ty con        |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|  | <u>06 tháng đầu năm</u><br>2024 | <u>06 tháng đầu năm</u><br>2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>            | <b>16.779.627.999</b>           | <b>5.481.604.682</b>            |
| Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM) | 249.019.999                     | 240.000.000                     |
| Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng       | 16.530.608.000                  | 5.241.604.682                   |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                  | <b>1.898.480.000</b>            | <b>2.928.000.000</b>            |
| Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM) | 1.898.480.000                   | 2.928.000.000                   |
| <b>Lợi nhuận được chia</b>                   | <b>1.474.384.204</b>            | <b>9.487.882.753</b>            |
| Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM) | 1.474.384.204                   | 9.487.882.753                   |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Mối quan hệ</u>                        | <u>06 tháng đầu năm</u><br>2024 | <u>06 tháng đầu năm</u><br>2023 |
|--|---|---------------------------------|---------------------------------|
|  |   | VND                             | VND                             |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |   |                                 |                                 |
| Ông Huỳnh Nam Anh                          | Chủ tịch HĐQT                             | 283.790.838                     | 291.550.598                     |
| Ông Trịnh Hữu Lương                        | Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT           | 294.554.753                     | 296.201.624                     |
| Bà Mai Thị Thu Vân                         | Phó Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT       | 230.278.065                     | 225.602.711                     |
| Ông Lê Duy Dương                           | Ủy viên HĐQT                              | 30.000.000                      | 8.000.000                       |
| Ông Nguyễn Hoàng Sang                      | Ủy viên HĐQT                              | 30.000.000                      | 8.000.000                       |
| Ông Nguyễn Thanh Ngọc                      | Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2023) | -                               | 16.000.000                      |
| Ông Trần Trung Dũng                        | Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2023) | -                               | 16.000.000                      |
| Ông Vương Nguyễn Triều Quang               | Phó Tổng Giám đốc                         | 183.924.663                     | 190.665.980                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

|                           | Mối quan hệ                                       | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|---------------------------|---|------------------|------------------|
|                           |   | 2024             | 2023             |
|                           |   | VND              | VND              |
| Bà Vũ Thị Diệp            | Trưởng BKS  | 30.000.000       | 24.000.000       |
| Bà Nguyễn Quỳnh Liên      | Thành viên BKS                                    | 24.000.000       | 18.000.000       |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Thành viên BKS                                    | 24.000.000       | 6.000.000        |
| Bà Trần Thị Thu Hà        | Thành viên BKS<br>(miễn nhiệm ngày<br>21/04/2023) | -                | 12.000.000       |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



**Lê Kim Phượng**  
Người lập/ Kế toán trưởng



**Mai Thị Thu Vân**  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



**Trịnh Hữu Lương**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024